

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BẢO PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BẢO PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502464314

**3. Ngày thành lập:** 19/11/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

183/9/40 Lưu Chí Hiếu, Phường 10, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0989247015

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy, hệ thống chống trộm, camera quan sát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý nước thải, khí thải, các công trình xử lý môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390        |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn hoa, cây cảnh, cây xanh các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620        |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn muối các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn các loại dụng cụ, máy móc thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải, cơ khí, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; Bán buôn máy móc, phụ tùng máy công nghiệp ( máy phay, máy bào, máy tiện, máy nén khí, thiết bị đo khí, cảnh báo phóng xạ, do chất phóng xạ và thiết bị cứu hộ); Bán buôn thiết bị bơm thủy lực, bơm ngầm; Bán buôn vật liệu cách nhiệt, cách điện, vật liệu chống ăn mòn, bôi trơn, băng keo công nghệ; Bán buôn máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị ngành địa vật lý và thiết bị an toàn; Bán buôn máy lạnh, máy giặt, nguyên vật liệu, vật tư phụ tùng ngành điện-điện lạnh. | 4659(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.                                                                                                                                                                                                    | 4661 |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt thép, ống thép, kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Bán buôn cổ các loại                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu; Bán buôn hóa chất xử lý nước                                                                                                                                                                                                            | 4669 |
| 12. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0118 |
| 13. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình<br>Chi tiết: Sửa chữa hàng điện lạnh, điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                   | 9522 |
| 14. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7020 |
| 15. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Phân tích quan trắc môi trường, thực phẩm, dầu khí, vật liệu xây dựng, công trình xây dựng; Thử nghiệm; Môi trường, thực phẩm, vật liệu xây dựng, dầu khí; Hiệu chuẩn; Phương tiện đo lường                                                                                   | 7120 |
| 16. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; báo cáo giám sát tác động môi trường (chỉ được phép hoạt động theo chi tiết ngành, nghề đã đăng ký và phải đảm bảo các yêu cầu điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành) | 7490 |
| 17. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0810 |
| 18. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Gia công nhôm, kính xây dựng (Không được lập xưởng sản xuất trong khu dân cư chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật bảo vệ môi trường)                                                                                         | 2592 |
| 19. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 20. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Khách sạn                                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 21. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.                                                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 22. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8129 |
| 23. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8130 |
| 24. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Sửa chữa máy lạnh, máy giặt                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện<br>Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị điện công nghiệp và dân dụng                                                                                                                                                                                                                                    | 3314 |
| 26. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt máy lạnh, máy giặt                                                                                                                                                                                                                                           | 3320 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br>Chi tiết: Xử lý nước cấp, nước giếng sinh hoạt                                                                                                                                                                                   | 3600 |
| 28. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>Chi tiết: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải                                                                                                                                                                                          | 3700 |
| 29. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Chi tiết: Ứng phó và xử lý sự cố tràn dầu                                                                                                                                                                        | 3900 |
| 30. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 31. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                               | 4102 |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ<br>Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông ( Cầu , đường, cống...)                                                                                                                                                                      | 4212 |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi; Xây dựng đường dây và trạm điện thế đến 35KV; Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xây dựng công trình ống cấp thoát nước: Xây dựng kết cấu công trình | 4299 |
| 34. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng)                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Thi công lắp đặt hệ thống điện trung thế và hạ thế; Thi công lắp đặt hệ thống cơ- điện lạnh                                                                                                                                        | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÂM VĂN HIỀN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *20/08/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *271670583*

Ngày cấp: *04/03/2016*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Đồng Nai*

Địa chỉ thường trú: *Ấp Bình Minh, Xã Suối Cát, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Ấp Bình Minh, Xã Suối Cát, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu